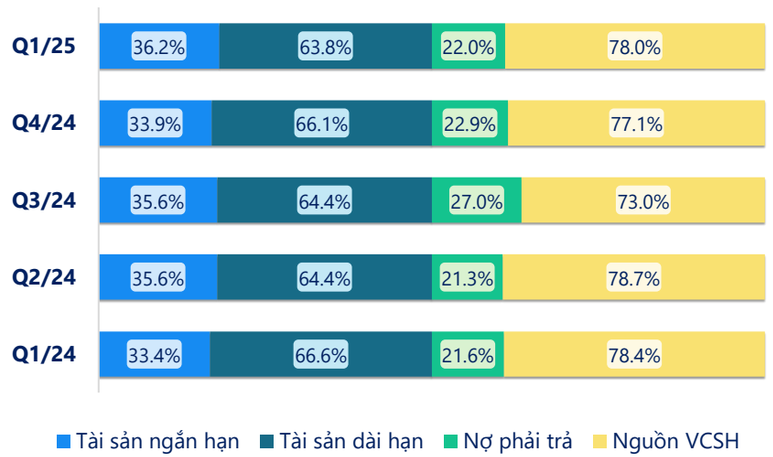
FireAnt

CTCP Thương mại - Dịch vụ Bến Thành (HSX: BTT)

Thông tin giao dịch	31/03/2025
Giá hiện tại (VNĐ)	37,500
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	41,800
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	28,649
SL cổ phiếu LH	13,500,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	235
% sở hữu nước ngoài	4.9%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	506
P/E	10.4
EPS	3,609

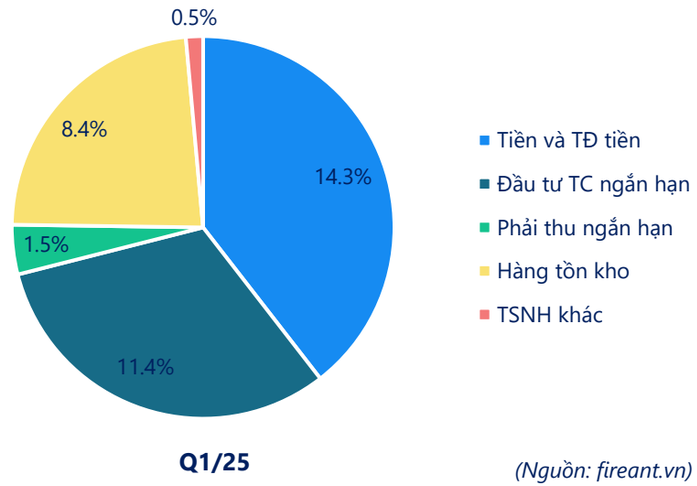
	YTD	1T	3T	6T
BTT	-7.4%	3.9%	0.1%	4.5%
VNINDEX	2.9%	-0.4%	2.7%	1.1%

Cơ cấu Tổng tài sản



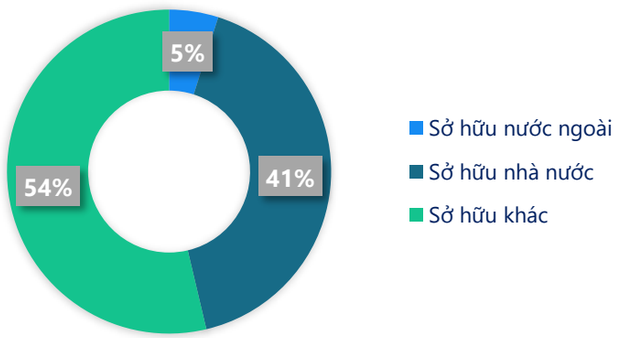
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



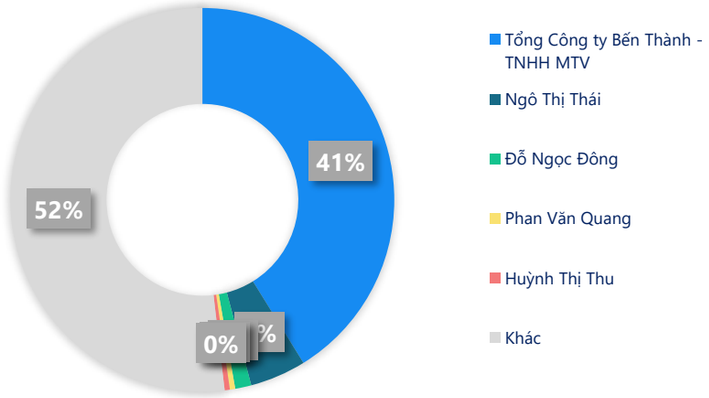
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu sở hữu



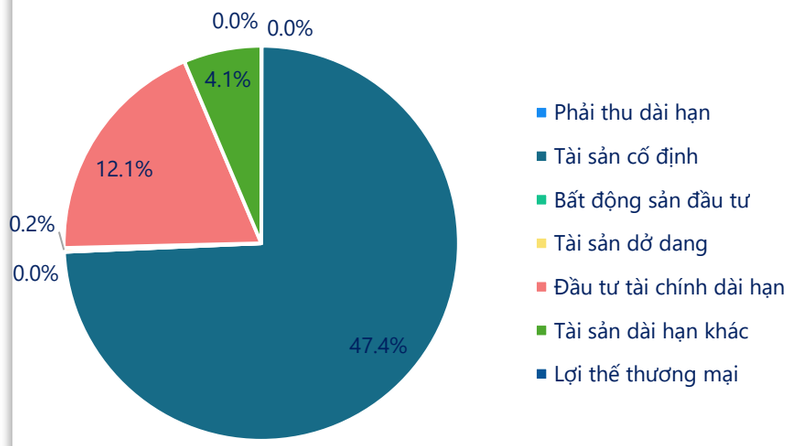
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu cổ đông



(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

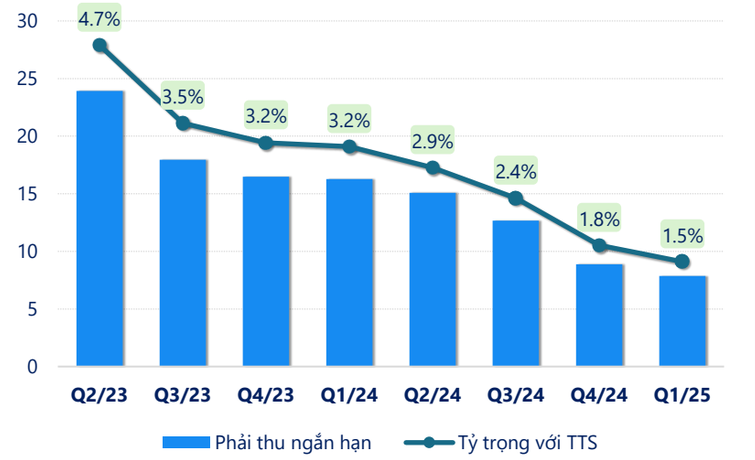
CTCP Thương mại - Dịch vụ Bến Thành (HSX: BTT)

Tiền và tương đương tiền



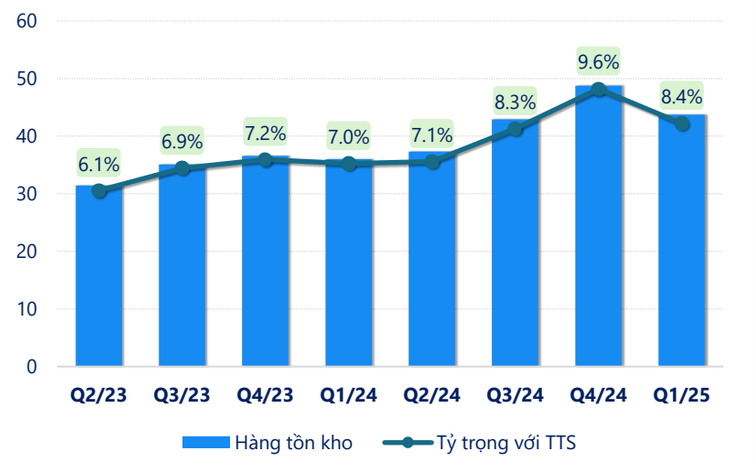
(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu ngắn hạn



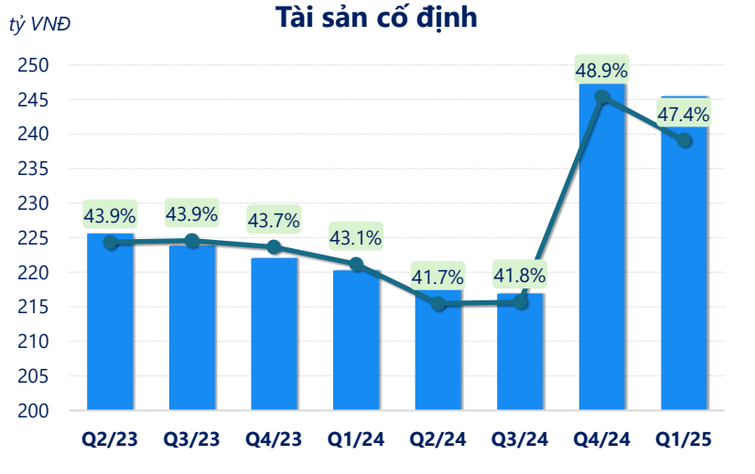
(Nguồn: fireant.vn)

Hàng tồn kho



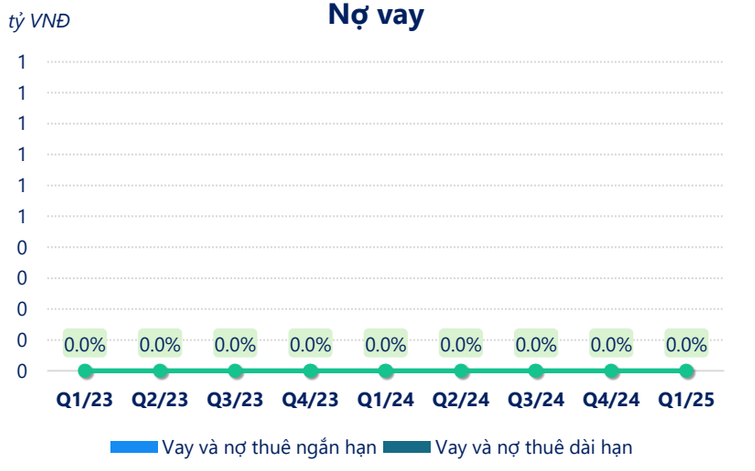
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



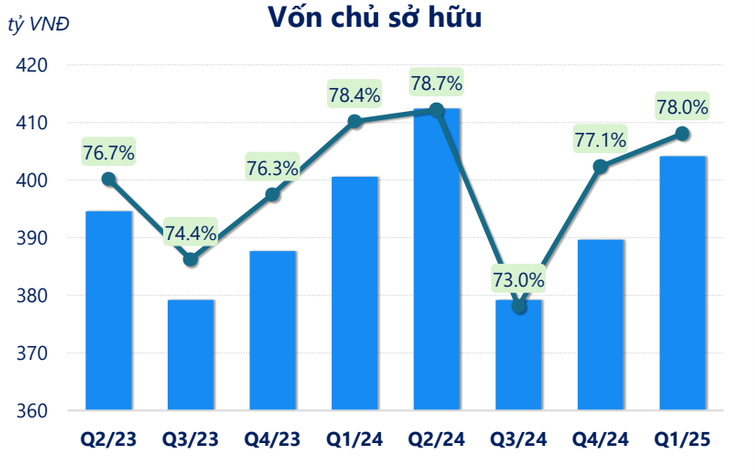
(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

Vốn chủ sở hữu

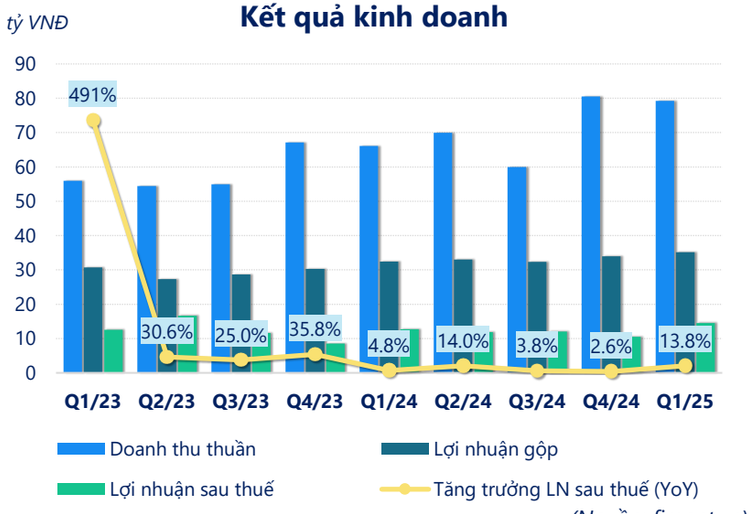


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

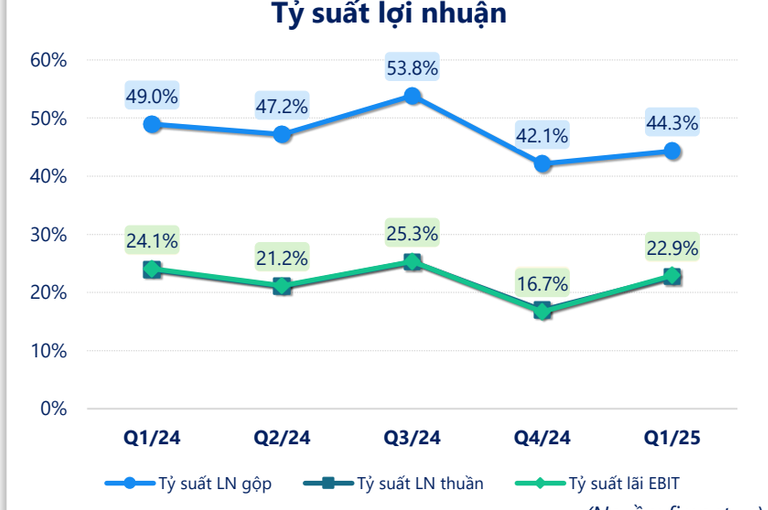
CTCP Thương mại - Dịch vụ Bến Thành (HSX: BTT)

Kết quả kinh doanh



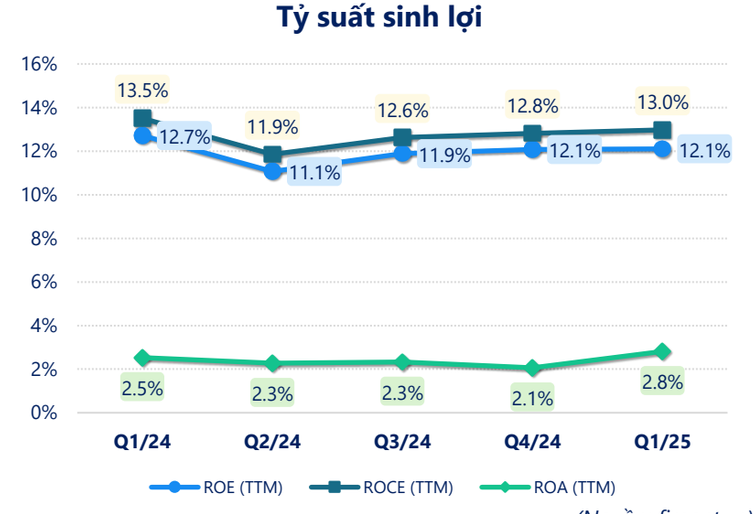
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất lợi nhuận



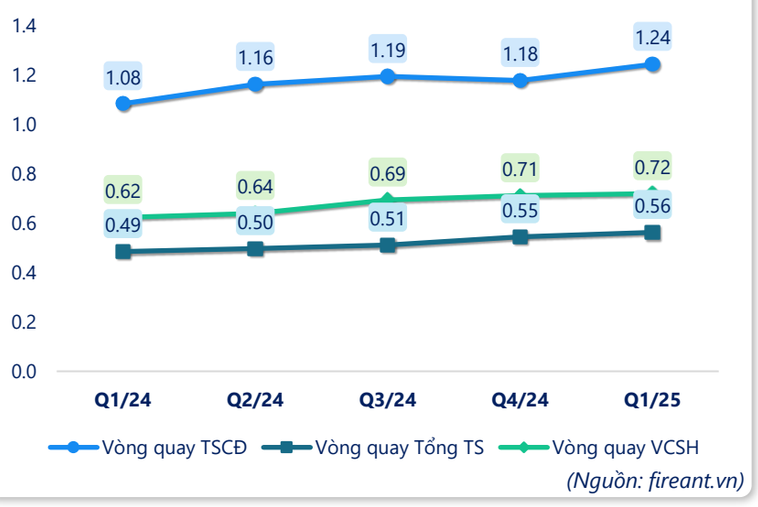
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



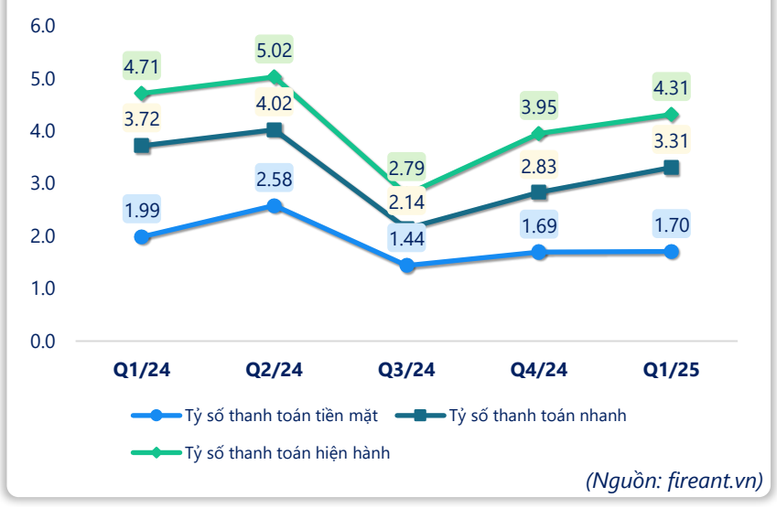
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



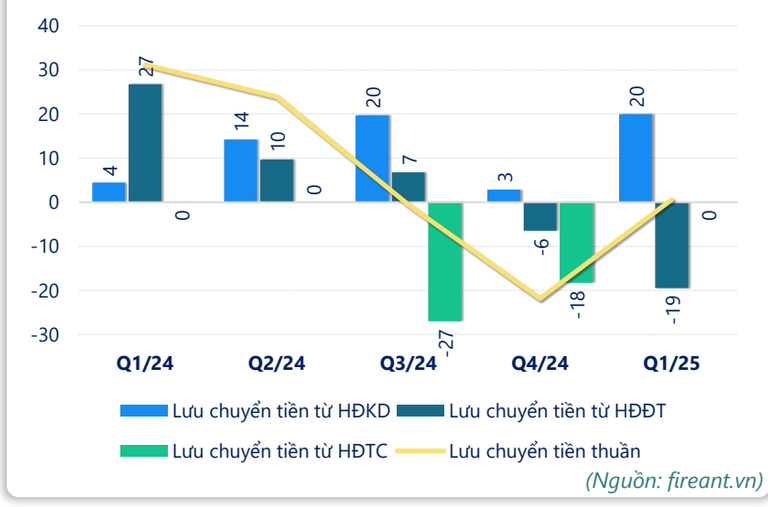
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền



(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

CTCP Thương mại - Dịch vụ Bến Thành (HSX: BTT)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 31/3/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	**518**	**506**	**2.5%**
Tài sản ngắn hạn	188	172	9.3%
Tiền và tương đương tiền	74.1	73.5	0.8%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	59.2	37.1	59.4%
Phải thu ngắn hạn	7.85	8.87	-11.5%
Hàng tồn kho	43.7	48.8	-10.3%
Tài sản ngắn hạn khác	2.71	3.28	-17.3%
Tài sản dài hạn	**330**	**334**	**-1.1%**
Phải thu dài hạn	0.12	0.12	0.0%
Tài sản cố định	245	247	-0.7%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	1.05	0.90	16.6%
Đầu tư tài chính dài hạn	62.8	64.3	-2.3%
Tài sản dài hạn khác	**21.1**	**21.5**	**-2.0%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	114	116	-1.8%
Nợ ngắn hạn	**43.5**	**43.4**	**0.2%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	0	
Phải trả người bán ngắn hạn	17.1	17.7	-3.4%
Nợ dài hạn	70.4	72.6	-3.0%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	**404**	**390**	**3.7%**
Vốn chủ sở hữu	**404**	**390**	**3.7%**
Vốn điều lệ	135	135	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25
Doanh thu thuần	66.1	69.9	60.0	80.5	79.2
Giá vốn hàng bán	33.8	36.9	27.7	46.6	44.1
Lợi nhuận gộp	32.4	33.0	32.3	33.9	35.1
Doanh thu HĐTC	1.44	1.18	1.30	1.34	1.34
Chi phí TC	0.54	0.47	0.42	1.32	0.72
Chi phí lãi vay	0	0	0	0	0
LN trong công ty LKLD	-1.01	-0.69	-0.77	-0.62	-0.79
Chi phí bán hàng	11.0	10.0	10.5	8.96	12.9
Chi phí QLDN	5.48	8.27	6.75	10.7	4.05
LN thuần từ HĐKD	15.8	14.7	15.2	13.7	18.0
Lợi nhuận khác	0.09	0.07	0.03	-0.24	0.16
LN trước thuế	15.9	14.8	15.2	13.4	18.2
Lợi nhuận sau thuế	12.7	11.8	12.0	10.5	14.5
LNST của CĐ cty mẹ	12.7	11.8	12.0	10.5	14.5

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	4.41	14.2	19.7	2.86	20.0
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	26.7	9.65	6.73	-6.43	-19.4
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-0.02	0	-26.9	-18.2	-0.01
Tiền đầu kỳ	40.9	72.0	95.9	95.3	73.5
Lưu chuyển tiền thuần	**31.1**	**23.8**	**-0.52**	**-21.8**	**0.55**
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
Tiền cuối kỳ	72.0	95.9	95.3	73.5	74.1

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic